

## Hôn nhân cư trú bên ngoài: một giải pháp cho sự ưa thích con trai và bất bình đẳng giới ở Việt Nam?

**Loes Schenk-Sandbergen**

Khoa Xã hội học và Nhân học, Đại học Amsterdam, Hà Lan

**Tóm tắt:** Ở Việt Nam, UNFPA và các tổ chức khác đã thực hiện nhiều hoạt động thúc đẩy hình thức hôn nhân cư trú bên ngoài nhằm cải thiện địa vị của người phụ nữ và giải quyết tình trạng mất cân bằng giới tính đang gia tăng một cách đáng báo động ở Việt Nam. Nhiều công cụ và chính sách đã được chính phủ, NGOs, các phương tiện truyền thông và các chủ thể khác triển khai nhằm thay đổi tư tưởng phụ hệ. Bài viết, bằng cách tiếp cận nhân học, tìm hiểu và phân tích truyền thống, đặc điểm và thực tiễn của chế độ mẫu hệ và hình thức hôn nhân cư trú bên ngoài tại Lào, nhằm tìm hiểu tính khả thi của giải pháp này ở Việt Nam.

**Từ khóa:** Bình đẳng giới; Sự ưa thích con trai; Hôn nhân; Gia đình; Hôn nhân cư trú bên ngoài; Chế độ mẫu hệ.

### 1. Mở đầu

Các biện pháp can thiệp và chính sách nhằm giải quyết tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh đáng báo động ở Việt Nam<sup>(1)</sup> gần đây tập trung vào các đặc trưng văn hóa của chế độ thân tộc, thừa kế tài sản theo kiểu

mẫu hệ và mô hình cư trú bên ngoài vốn tồn tại hàng thế kỉ ở Lào. Ví dụ, các báo cáo của UNFPA (2010a, 2010b, 2011) đề xuất thúc đẩy chế độ thân tộc song hệ, mô hình cư trú bên ngoài, các quyền bình đẳng về thừa kế tài sản cho con gái, nâng cao nhận thức về khả năng của con gái chăm sóc chu đáo cho cha mẹ già và các quan niệm chuẩn mực về bình đẳng giới. Vì vậy, tìm hiểu kinh nghiệm ở Lào có thể sẽ cung cấp thêm các bài học hữu ích cho Việt Nam. Thực vậy, cuộc tổng điều tra dân số mới nhất ở Lào năm 2005 cho thấy tỷ số giới tính khi sinh ở mức bình thường với khoảng 105 trẻ em trai được sinh ra trên 100 trẻ em gái.

Nghiên cứu của Guilmoto (2012:23) cũng chỉ ra vai trò của tổ hợp thân tộc và dòng họ khi giải thích sự biến thiên về mặt địa lý của tỷ số giới tính khi sinh ở Việt Nam. Theo Guilmoto, “điều này gợi ý rằng sự phân biệt đối xử theo giới đối với thai nhi chủ yếu xuất phát từ sự khác biệt về mặt nhân học có nguồn gốc sâu xa từ các cộng đồng địa phương. Những thay đổi kinh tế và xã hội gần đây ít tác động đến sự biến thiên về địa lý này”. Sự ưa thích con trai ở mức độ thấp chủ yếu ở miền nam Việt Nam gắn với hệ thống thân tộc hỗn hợp (mixed kinship system) và sự phổ biến của hình thức cư trú hai bên (bilateral marital residence). Nghiên cứu này cho thấy nhu cầu cấp bách cần tìm hiểu nguyên nhân tại sao người dân ưa thích con trai. Cách tiếp cận định lượng dưới góc độ dân số học địa lý cần được bổ sung thêm các nghiên cứu định tính của các nhà nhân học và xã hội học.

Bài viết sử dụng cách tiếp cận nhân học nhằm tìm hiểu việc thúc đẩy và phổ biến hình thức hôn nhân cư trú bên ngoài có làm giảm sự ưa thích con trai và các bất bình đẳng giới có liên quan ở Việt Nam. Tất nhiên, để tăng cường giá trị của phụ nữ, trẻ em gái và thúc đẩy bình đẳng giới, cần nâng cao nhận thức về nguyên nhân và những hệ lụy của sự ưa thích con trai trong tương lai. Tuy nhiên điều đó là chưa đủ, vẫn cần thúc đẩy một giải pháp thay thế cho sự ưa thích con trai. Leela Dube (2001: 223) cho rằng tư tưởng giới được hình thành vừa do học hỏi vừa do được dạy dỗ, và lịch sử cho thấy con người có thể quên tư tưởng này. Nhưng để quên những nguyên tắc của hệ thống thân tộc và xã hội, nó cần được đặt trong cách tiếp cận so sánh. Vì vậy, để trả lời câu hỏi về hình thức hôn nhân cư trú bên ngoài có đúng là giải pháp cho sự ưa thích con trai ở Việt Nam,

bài viết sẽ mô tả các đặc điểm chính, khả năng phục hồi và tính bền vững của chế độ mẫu hệ<sup>(2)</sup> ở Lào như một giải pháp thay thế, một tấm gương tôn tại gần kề.

## 2. Một số lý thuyết nhân học và thực tiễn

Đề xuất thúc đẩy hình thức hôn nhân cư trú bên ngoài trong các xã hội mà mô hình cư trú bên nội sau khi kết hôn chiếm đa số là rất đáng lưu ý. Các nhà nhân học nữ quyền nổi tiếng như Kathleen Gough (1961), Mona Etienne và Eleanor Leacock (1980) và Bina Agarwal (1994) cho rằng các xã hội mẫu hệ và song hệ khắp nơi trên thế giới đã bị phân rã do ảnh hưởng của tư tưởng và thực tiễn của chế độ phụ quyền và do hệ quả của quá trình thuộc địa hóa, hiện đại hóa, tự do hóa và toàn cầu hóa. Nghiên cứu của Agarwal (1994: 153-197) cho thấy các xã hội mẫu hệ hoặc song hệ, nơi người phụ nữ có địa vị khá cao, đang bị suy yếu do tác động của nhà nước thuộc địa và hậu thuộc địa. Bà sử dụng ba ví dụ của các xã hội mẫu hệ/song hệ để minh chứng cho ảnh hưởng của những tác động này. Đầu tiên, cộng đồng dân tộc của người Garo ở Đông Nam Ấn Độ, thứ hai, người Nayars ở Kerala, phía Tây Nam Ấn Độ và thứ ba, cộng đồng người Singhalese ở Sri Lanka. Tóm lại, các nghiên cứu sử dụng cách tiếp cận nhân học nữ quyền đã dự báo một xu hướng mang tính lịch sử trên khắp thế giới nhằm thay thế hoặc xóa bỏ các xã hội “thân thiện với phụ nữ” hoặc “phụ nữ là trung tâm”.

Nghiên cứu của Karim (1995, 1996) cho thấy ở Đông Nam Á, chế độ thân tộc song hệ<sup>(3)</sup> tạo ra vai trò quyền lực, kinh tế, tôn giáo và cộng đồng cho người phụ nữ, tạo cơ hội lớn hơn cho họ giữ vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế, chính trị và có quyền tham gia vào quá trình ra quyết định nhiều hơn so với các xã hội phụ hệ. Trong một số nhóm dân tộc thiểu số, ví dụ như người Chăm ở Việt Nam, và các cộng đồng ở trung du Ratanakiri, Campuchia, còn tìm thấy dấu vết của chế độ song hệ và thậm chí cả chế độ cư trú bên ngoài và chế độ mẫu hệ (Frenier và Mancini, 1996; Kelkar, Yunxian, Sugiarti, Meyers, 1997). Những chế độ xã hội này được giả định là đã phổ biến ở khu vực Đông Á giai đoạn trước khi Nho giáo xâm nhập (Frenier và Mancini, 1996:22). Ở các nước khác, các chế

độ thân thiện giới vốn đề cao địa vị và quyền lực của người phụ nữ đã bị suy giảm và xóa bỏ (Agarwal, 1995).

Hiện nay, các chính sách mới đang tái bao phủ chế độ thân tộc song hệ, mẫu hệ, và hình thức hôn nhân cư trú bên ngoài nhằm đạt được bình đẳng giới hơn. Leela Dube (2001:221) cho rằng các nhà nữ quyền và các nghiên cứu về gia đình và giới thường quên không nghiên cứu về thân tộc, có lẽ bởi họ cho rằng “chế độ thân tộc không có liên quan hoặc ở một góc độ nào đó là không thể thay đổi”. Vì vậy, bà khuyến khích so sánh giữa các chế độ thân tộc để đưa ra câu hỏi về khái niệm “tính tự nhiên” của các tư tưởng và sự khác biệt giới trong các quan hệ gia đình (Dube, 2001: 222; Nguyễn Tuấn Anh, 2010).

### **3. Các đặc điểm của chế độ mẫu hệ và chế độ cư trú bên ngoài ở Lào**

Lào là một đất nước vừa có chế độ mẫu hệ vừa có chế độ phụ hệ và song hệ (Evans, 1990; Carol J. Ireson, 1996; Ireson-Doolittle, 1999: 145-52). Chế độ mẫu hệ ở Lào là đặc trưng tiêu biểu của người Tai-Kadai, đặc biệt là nhóm dân tộc đa số người Lào<sup>(4)</sup> sống chủ yếu ở Viên-chăn và dọc sông Mekong. Tuy nhiều nhóm người dân tộc thiểu số sống ở vùng đồi và núi cao theo chế độ thân tộc phụ hệ, một số nhóm dân tộc thiểu số cũng theo chế độ mẫu hệ.

Chế độ thân tộc mẫu hệ thúc đẩy mô hình cư trú bên ngoài sau khi kết hôn, và đó là tiền đề cho quyền sở hữu nhà cửa và đất đai của người phụ nữ. Trong mô hình truyền thống lý tưởng của người Lào Lum ở làng Bung San, dòng dõi mẫu hệ thể hiện qua phong tục chính là con gái út thừa kế nhà ở và đất đai (quyền thừa kế cho con út) hoặc những người con gái khác. Đối với hầu hết những người phụ nữ được phỏng vấn, con gái út thừa kế tài sản của gia đình và được xem như sự đền bù xứng đáng cho việc họ đã chăm sóc chu đáo cho cha mẹ già. Con trai thường lập gia đình và sống cùng gia đình vợ, có thể trong cùng làng hoặc khác làng. Vì vậy, những gia đình này chào mừng sự ra đời của các bé gái vì họ có thể là những người thừa kế – người sẽ sở hữu, chăm sóc và quản lý tài sản gia đình (Schenk-Sandbergen 2012).

Khuynh hướng hoài nghi bao phủ trong các tài liệu về chế độ mẫu hệ (Ledgerwood, 1995: 247; Sanday, 1998). Điều này có thể dựa trên giả thuyết rằng nam giới (người chồng, người lãnh đạo của làng, anh em trai của mẹ) luôn đưa ra quyết định cuối cùng “phía sau cánh cửa khép kín”. Hiện tượng này có thể đúng ở Ấn Độ (Kerala) và Indonesia (Minangkabau) nhưng hầu như không xảy ra ở Lào<sup>(5)</sup>. Đặc điểm của chế độ mẫu hệ ở Lào là người phụ nữ là trung tâm (Chadwick, 1991: 72). Tuy nhiên, ở bất kỳ góc độ nào, vị trí của người con trai, người cha và người chồng cũng không thấp hoặc không tạo ra áp lực buộc họ phải di cư khỏi làng và tách rời khỏi môi trường nơi họ đã sinh ra như trường hợp của nam giới ở Minangkabau. Trước đây, hoạt động săn bắt và đánh cá của nam giới đã đóng góp đáng kể vào thu nhập của phụ nữ nông thôn ở Lào. Chế độ mẫu hệ ở Lào trao uy quyền và quyền lãnh đạo cho nam giới trong các lĩnh vực công cộng. Vì vậy, chế độ mẫu hệ ở Lào không phải là chế độ mẫu hệ theo nghĩa phụ nữ thống trị nam giới.<sup>(6)</sup> Các quan hệ giới có thể được phát triển thành quan hệ đối tác và có vai trò bù trừ lẫn nhau.

Hôn nhân cư trú bên ngoài ở Lào có nghĩa là sau khi kết hôn, cặp vợ chồng sẽ cư trú lâu dài ở bên nhà vợ, chú rể sẽ sống cùng với gia đình cô dâu cho đến khi mất. Đây là chuẩn mực ở Lào hiện nay. Hôn nhân cư trú bên ngoài không phải là giải pháp thay thế tạm thời, chỉ diễn ra trong một thế hệ, hay khi trong gia đình chỉ có con gái và cần con trai để làm các công việc nặng, hoặc để nối dõi tông đường (như ở Trung Quốc hoặc Việt Nam)<sup>(7)</sup>. Con rể đến sống trong gia đình vợ “để biết tính cách của con rể; để nhìn xem liệu con rể có thiếu tôn trọng con gái mình, nói năng nhẹ nhàng và làm việc chăm chỉ”. Trong bối cảnh bạo lực gia đình gia tăng ở Lào, truyền thống và quan niệm này là một cách thức bảo vệ người phụ nữ và trẻ em (Schenk-Sandbergen, 1998:53).

Có một số nguyên nhân dẫn đến tình trạng này. Thứ nhất, người Lao Lum quan niệm phụ nữ nên có những người thân ruột thịt ở bên cạnh khi gặp phải khó khăn như khi ốm đau, chết vì họ tin rằng sự gần gũi của những người thân trong gia đình sẽ đảm bảo người phụ nữ được bảo vệ và quan tâm nhiều hơn. Điều này càng hợp lý trong thời gian người phụ nữ mang thai, sinh nở và đặc biệt là giai đoạn sau sinh.<sup>(8)</sup> Thứ hai, người phụ

nữ thường nhìn “những thứ vụn vặt” (magnic ma guoy), “rất, rất nhỏ” và điều này có thể dẫn tới sự căng thẳng, xung đột khi con dâu sống cùng mẹ chồng. Giữa mẹ đẻ và con gái, những mâu thuẫn này không xảy ra vì con gái biết rõ các thói quen trong gia đình. Thứ ba, mẹ chồng thường ghen tỵ khi con trai quan tâm đến vợ và điều này làm tăng nhanh và thổi phồng hiện tượng chỉ nhìn “những thứ vụn vặt”. Cuối cùng, con gái sẽ chăm sóc chu đáo cho cha mẹ đẻ lúc họ già yếu với sự quan tâm và yêu thương nhiều hơn “con gái nhà khác” (Schenk-Sandbergen, 1998: 53).

Văn hóa truyền thống ở Lào công nhận vai trò của người chăm sóc, và vai trò đó thường do con gái thực hiện. Sự phân công lao động giữa nam và nữ - xem phụ nữ là người chăm sóc - hướng tới lợi thế cho phụ nữ trong các phong tục truyền thống ở Lào. Những vai trò này không bị lãng quên mà được ghi nhận và đóng vai trò quan trọng trong quyết định trao quyền sử dụng đất cho người phụ nữ. Trong xã hội truyền thống, những người phụ nữ ở nhà để chăm sóc cha mẹ già thường được khen thưởng bằng cách trao cho họ quyền sử dụng đất đai và tài sản của cha mẹ. Việc trao quyền sử dụng ruộng đất phụ thuộc vào việc con gái có hoàn thành chu đáo việc chăm sóc cho cha mẹ (Schenk-Sandbergen, 1998: 9). Người ta thường cho rằng khi con trai là người chăm sóc chính cho cha mẹ già, anh ta nên được thừa kế nhà cửa và đất đai mà cha mẹ để lại. Tuy nhiên, trên thực tế, con gái chăm sóc cha mẹ thường phổ biến hơn con trai.

#### **4. Các hệ quả về mặt giới của toàn cầu hóa tác động đến hệ thống mẫu hệ**

Tuy nhiên, với những tác động của nền kinh tế thị trường, giá trị của hoạt động chăm sóc đang suy giảm nhanh chóng. Một số trường hợp có con gái sống ở nước ngoài gửi tiền về cho bố mẹ. Khi trở về, họ yêu cầu được chia một phần đất đai của cha mẹ nhằm đền bù cho những đóng góp kinh tế của họ. Điều này khiến cho những người con gái chăm sóc cha mẹ không chắc chắn họ có được thừa kế tài sản hay không. Vì vậy, áp dụng Luật Thừa kế Nhà nước – khẳng định quyền bình đẳng về sở hữu đất đai giữa các anh chị em trai và gái – có thể đã làm suy yếu và phá hủy các giá trị truyền thống của hoạt động chăm sóc cha mẹ già, dẫn đến một số hệ

quả kinh tế và xã hội trong tương lai như các khoản đầu tư vào nhà dưỡng lão và các vấn đề tâm lý trong nhóm người già cô đơn.

Chế độ mẫu hệ ở Lào liệu có thể chống lại sức ép từ Cơ chế kinh tế mới ở Lào năm 1986 - tương tự như Đổi Mới ở Việt Nam năm 1986? Liệu có thể tìm thấy bằng chứng về những tác động của quá trình đổi mới kinh tế hiện nay làm suy giảm chế độ thân tộc, chế độ cư trú và thừa kế ở Lào như các nhà nhân học nữ quyền đã dự đoán ở trên? Một số nghiên cứu thực hiện tại Lào năm 1995 và 1998, 2005 và 2009 cho thấy một bộ phận các gia đình bị ảnh hưởng tiêu cực và các hệ quả giới của quá trình chuyển đổi kinh tế do sự tự động hóa trong nông nghiệp, các chính sách về phá rừng và tái định cư, nhập khẩu hàng dệt may. Đáng lo ngại nhất là sự suy yếu của chế độ mẫu hệ lâu đời ở Lào chủ yếu do luật đất đai và nam giới thường thắng khi xảy ra các tranh chấp về chủ sở hữu quyền sử dụng đất (Schenk-Sandbergen và Choulamany-Khamphoui, 1995; Schenk-Sandbergen, 1998).<sup>(9)</sup>

Tuy các quan hệ phụ quyền thống trị trong các dân tộc thiểu số, bầu không khí xã hội ngấm ả khả năng tự chủ về kinh tế và độc lập của phụ nữ do chấp nhận sự phân công lao động theo giới (Schenk-Sandbergen và Choulamany-Khamphoui, 1995). Kết quả của các nghiên cứu cho thấy một số phụ nữ trong các nhóm dân tộc thiểu số theo chế độ phụ hệ đang chấp nhận một số đặc điểm của lối sống kiểu mẫu hệ của phụ nữ Lào nhằm trao quyền cho chính bản thân họ. Các chính sách tái định cư (Shoemaker và cộng sự, 2005), nâng cấp đường xá và các loại hình phương tiện giao thông gia tăng đã thay đổi nhanh chóng cơ hội di chuyển cho phụ nữ và trẻ em gái các dân tộc thiểu số, giúp họ hiểu hơn về các lối sống, phong tục và thói quen của các dân tộc khác. Các dấu hiệu cho thấy chế độ mẫu hệ đang mở rộng ảnh hưởng đến nhóm phụ nữ dân tộc thiểu số đang sống trong xã hội theo chế độ phụ hệ. Xu hướng này có thể gọi là “sự mẫu hệ hóa”<sup>(10)</sup>. Điều này có thể thúc đẩy quá trình trao quyền, bình đẳng giới trong luật đất đai và phán quyết về các tranh chấp về quyền sử dụng đất và bình đẳng giới nói chung cao hơn cho những nhóm phụ nữ dân tộc thiểu số nhất định.

## 5. Lối sống kiểu mẫu hệ bùng nổ ở Viên-chăn: những biến đổi sau gần 20 năm<sup>(11)</sup>

Năm 2009, trong một nghiên cứu nhỏ sử dụng phương pháp chọn mẫu quả bóng tuyết, tôi đã tiến hành phỏng vấn những người phụ nữ tôi đã gặp trong dự án về thủy lợi đầu tiên của tôi ở Lào năm 1994 nhằm tìm hiểu những kinh nghiệm sống trong chế độ mẫu hệ của họ hơn 20 năm qua. Năm 1994, họ thuộc nhóm tinh hoa ở Viên-chăn, làm các công việc như cán bộ viên chức nhưng thu nhập của họ rất thấp<sup>(12)</sup>. Họ nghèo và phải làm thêm tất cả các công việc có thể để kiếm sống như may vá, đan len và nuôi gà nhưng họ rất tham vọng, có động lực để phát triển bản thân và cải thiện đời sống gia đình.

Hiện nay, họ ở độ tuổi 40 – 74, đều đã kết hôn và có chồng con. Phần lớn trong số họ sống trong các gia đình hạt nhân. Họ rất bận rộn, vừa làm việc, vừa chăm sóc con cái, thực hiện các trách nhiệm đối với gia đình, xã hội và tôn giáo. Một số khác dành trọn thời gian để quản lý đất đai và nhà cửa, hoàn thành các nghĩa vụ xã hội và tôn giáo truyền thống và tham gia các ngày lễ kỷ niệm trong đời sống cá nhân như một phần bản sắc của người Lào. Phần lớn trong số họ sống trong các gia đình tinh hoa ở Viên-chăn và đảm nhiệm những nhiệm vụ rất quan trọng trong các dự án được quốc tế tài trợ. Một số làm chuyên gia tài chính trong các cơ quan trực thuộc chính phủ Lào hoặc các công ty và ngân hàng tư nhân, chủ nhà hàng hoặc chủ doanh nghiệp. Họ sử dụng ô tô thay cho những chiếc xe đạp và xe máy. Họ “tự hào về bản sắc của họ. Họ không phân biệt đối xử trong giáo dục con trai và con gái. Phần lớn phụ nữ thường xuyên liên lạc với họ hàng, đặc biệt là anh chị em của họ. Điện thoại di động, Facebook, Internet và thư điện tử có vai trò rất quan trọng trong liên lạc và giúp duy trì mạng lưới thân tộc – đặc biệt với những người chị em gái sống ở Vancouver, New York và Paris.

### *Toàn cầu hóa: Người chồng còn tiếp tục sống trong nhà vợ?*

Trong các nghiên cứu trước, tôi đã chỉ ra rằng trong thực tế, các mô hình cư trú sau hôn nhân có vai trò quan trọng nhằm duy trì ưu thế của phụ nữ trong thừa kế đất đai và nhà ở so với dòng dõi và thân tộc (Schenk-



Sandbergen, 1998, 2009). Năm 2009, đa số phụ nữ trong mẫu nghiên cứu năm 1994 cho biết chồng họ đã chuyển đến ở nhà họ, đặc biệt khi họ là con gái út trong gia đình<sup>(13)</sup>. Truyền thống cư trú bên ngoại sau khi kết hôn vẫn còn phổ biến trừ một số trường hợp ngoại lệ khi những cặp vợ chồng trẻ muốn sống riêng. Kết quả của các nghiên cứu khác (Lao Women's Union, GRID Center, 2000) tiếp tục khẳng định sự tiếp nối của truyền thống hôn nhân cư trú bên ngoại được trình bày ở trên.

#### *Toàn cầu hóa: Từ cánh đồng lúa đến hàng hóa thị trường*

Có lẽ, một trong những phát hiện đáng chú ý nhất trong nghiên cứu năm 2009 là những người phụ nữ nghèo năm 1994 đã trở nên giàu có. Dĩ nhiên, họ có thu nhập cao từ công việc, hoặc lấy chồng giàu có. Nhưng lý do chủ yếu và trực tiếp giúp phụ nữ trở nên giàu là do họ được thừa kế đất đai và tài sản từ ông bà, cha mẹ hoặc cha mẹ chồng. Thực vậy, giấy tờ sở hữu nhà cửa và đất nông nghiệp đều do họ đứng tên. Khi giá trị của những cánh đồng lúa tăng vọt, nhiều người đã bán một phần ruộng. Các phán quyết khi có tranh chấp về quyền sở hữu đất đai đảm bảo cho họ sự an toàn và tài sản. Dường như, xây nhà cho con gái là nghĩa vụ của cha mẹ - thậm chí ngay cả trước khi con kết hôn. Trong một số gia đình giàu, con gái không chỉ được chia nhà mà còn được cho xe ô tô.

Việc cha mẹ thực hiện theo các nguyên tắc cơ bản của chế độ mẫu hệ, nguồn gốc quyền lực của con gái Lào, đã hỗ trợ rất lớn và đã trao quyền cho họ trong suốt 20 năm qua. Tất cả những người tham gia nghiên cứu đều nói rằng họ sẽ nhớ mãi các giá trị của chế độ mẫu hệ; và họ rõ ràng ưa thích con gái sẽ thừa kế bất động sản trong tương lai.

#### *Toàn cầu hóa, sự thay đổi vai trò của con rể*

Người chồng cảm nhận như thế nào về thành công của vợ? Một số câu chuyện cho thấy người phụ nữ trở thành những người nghiện công việc và hiếm khi nhìn thấy chồng và con - những người luôn cảm thấy cô đơn và bị bỏ rơi. Trong một số trường hợp, có thể tránh được ly dị bằng cách làm giảm tham vọng của người phụ nữ và tìm ra một cách thức hợp lý cho người chồng sử dụng thời gian của mình. Có trường hợp vấn đề thừa kế đất đai được đưa ra thảo luận trong các cuộc họp gia đình chỉ gồm cha mẹ

và các con ruột. Nguyên tắc “hạn chế nhu cầu” là một tiêu chí quan trọng trong phân chia đất đai. Tuy nhiên, hiện nay, khi phụ nữ kết hôn với những người đàn ông có trình độ học vấn cao, chồng họ cũng muốn tham gia vào các cuộc họp liên quan đến vấn đề đất đai của gia đình vợ.

Nghiên cứu năm 2009 cho thấy toàn cầu hóa đã đóng góp lớn vào sự bùng nổ của lối sống kiểu mẫu hệ trong một nhóm phụ nữ tinh hoa ở đô thị của Lào. Việc tính toán xu hướng này trong cả nhóm phụ nữ nghèo và phụ nữ nông thôn sống dọc sông Mekong cần có các nghiên cứu chi tiết hơn.

## 6. Thúc đẩy hình thức hôn nhân cư trú bên ngoài ở Việt Nam có khả thi?

Thực hiện những biện pháp phổ biến tư tưởng mẫu hệ và tổ chức kiểu mẫu hệ sẽ nâng cao giá trị của phụ nữ, trẻ em gái và mang lại bình đẳng giới hơn? Để đưa ra câu trả lời cho câu hỏi này, cần phải thực hiện thêm các nghiên cứu định lượng, tuy nhiên, cần lưu ý một số điểm sau.

Đầu tiên, sự ưa thích con trai có nguồn gốc sâu xa đến đâu? Theo Eklund (2011: 17), có hai loại ưa thích con trai. Loại thứ nhất thể hiện ở thái độ, và được gọi là *sự ưa thích con trai tiềm ẩn (latent son preference)*. Eklund đưa ra ví dụ về một người mẹ hy vọng sẽ có một con trai và thất vọng vì chỉ có con gái nhưng không chấp nhận bất kỳ một hành vi nào loại bỏ hoặc phân biệt đối xử với con gái. Người phụ nữ này ngầm ưa thích con trai. Nạo thai vì lựa chọn giới tính thai nhi có thể là biểu hiện của *sự ưa thích con trai biểu hiện (manifest son preference)*, có nghĩa là thái độ của cha mẹ đã được chuyển thành hành động thực tiễn thiên vị con trai và/hoặc phân biệt đối xử với con gái.

Nghiên cứu mức độ ưa thích con trai trong các làng theo chế độ ngoại hôn và nội hôn cũng rất đáng lưu ý. Trong một nghiên cứu ở Đồng bằng sông Hồng năm 1996, phần lớn phụ nữ nói rằng họ có chị em gái hoặc mẹ sống cùng xã, hoặc, họ có cả mẹ và chị em gái sống gần đó. Vì thế, họ thường nhận được sự hỗ trợ từ họ hàng (chỉ có 13% không được hỗ trợ) trong sản xuất nông nghiệp, khi ốm đau, trong việc chăm sóc con cái và cho mượn tiền (Schenk-Sandbergen, 1996). Điều này có nghĩa là phần lớn phụ nữ kết hôn cùng làng (xã) và các mối quan hệ thân tộc đóng vai trò

như một mạng xã hội hỗ trợ cho họ. Chế độ phân chia đất đai cũng thúc đẩy con gái kết hôn cùng làng.

Thứ hai là tần suất, tình trạng và sự chấp nhận mô hình hôn nhân cư trú bên ngoại đang tồn tại. Theo truyền thống, cư trú bên ngoại là hình thức hôn nhân nổi tiếng trong nhóm có địa vị thấp<sup>(14)</sup> ở Trung Quốc và Việt Nam. Khi tiến hành nghiên cứu ở Đồng bằng sông Hồng năm 1996, trong các làng theo chế độ phụ hệ, hình thức hôn nhân cư trú bên ngoại đã tồn tại trong các gia đình chỉ có con gái.

Kết quả nghiên cứu của Guilmoto (2012: 22) cho thấy cấu trúc thân tộc ở Việt Nam trên thực tế phức tạp hơn nhiều so với các nghiên cứu thực địa miêu tả. Ông khẳng định: “Mối quan hệ chặt chẽ giữa sự ưa thích con trai ở mức thấp với hệ thống thân tộc linh hoạt hơn ở miền Nam Việt Nam cho thấy sự phân biệt đối xử theo giới không chỉ đơn giản là một hệ quả không mong muốn của sự biến đổi xã hội, các chính sách dân số hoặc sự phát triển kinh tế. Ngược lại, nó cho thấy rõ những tác động tiềm ẩn của thiết chế thân tộc đối với thái độ giới vốn là di sản hàng thế kỷ của những biến đổi xã hội và lịch sử”.

Trong các dân tộc thiểu số theo chế độ phụ hệ đã diễn ra quá trình mẫu hệ hóa. Khía cạnh quan trọng thứ ba của các nghiên cứu trong tương lai là cần tìm hiểu thái độ và quan điểm của đa số người dân về tầm quan trọng của nền văn hóa song hệ và các tổ chức xã hội của các dân tộc thiểu số. Điều gì có thể thuyết phục họ chấp nhận một nền văn hóa thân thiện với phụ nữ?

## 7. Kết luận

Những nghiên cứu gần đây về tình trạng mất cân bằng tỷ số giới tính khi sinh ở Việt Nam đề xuất các công cụ và chính sách nhằm điều chỉnh lại sự ưa thích con trai và thực tiễn lựa chọn giới tính thai nhi. Các báo cáo của UNFPA đề xuất thúc đẩy chế độ thân tộc song hệ, các hình thức cư trú bên ngoại sau khi kết hôn, quyền thừa kế bình đẳng cho con gái, nâng cao nhận thức về khả năng của con gái trong việc chăm sóc chu đáo cho cha mẹ già cả về tài chính và tình cảm, và về quan niệm chuẩn mực của bình

đẳng giới. Đây là những đặc điểm văn hóa cơ bản của chế độ thân tộc và thừa kế kiểu mẫu hệ và hình thức cư trú bên ngoài sau khi kết hôn ở Lào.

Bất chấp những cảnh báo của các nhà nhân học nổi tiếng về các xã hội cư trú bên ngoài, chế độ mẫu hệ và song hệ ở khắp thế giới sẽ bị phân rã và suy yếu, sự đột biến đã xảy ra ở Viên-chăn. Có những bằng chứng cho thấy chế độ mẫu hệ ở Lào đã trở nên mạnh hơn, bền vững và có khả năng chống lại những tác động tiêu cực về giới của toàn cầu hóa.

Kết quả nghiên cứu ở Viên-chăn cho thấy toàn cầu hóa đã góp phần quan trọng vào sự bùng nổ của lối sống kiểu mẫu hệ ở một nhóm tinh hoa đô thị của phụ nữ Lào. Hơn nữa, có những dấu hiệu cho thấy chế độ mẫu hệ đang mở rộng ảnh hưởng trong nhóm phụ nữ dân tộc thiểu số có truyền thống theo chế độ phụ quyền. Chúng ta có thể gọi xu hướng này là “sự mẫu hệ hóa” (matrisation).

Ở Việt Nam và Trung Quốc, UNFPA và các tổ chức khác thúc đẩy hình thức hôn nhân cư trú bên nhà ngoại nhằm cải thiện địa vị của người phụ nữ. Nhiều công cụ và chính sách đã được chính phủ, NGOs, các phương tiện truyền thông và các chủ thể khác triển khai nhằm thay đổi tư tưởng phụ hệ. Tuy nhiên, chúng ta cần có thêm các kiến thức nhân học về các cách thức và phương tiện nhằm thúc đẩy hôn nhân cư trú bên ngoài ở Việt Nam. Các lĩnh vực quan trọng cần được nghiên cứu bao gồm các loại hình ưa thích con trai, tình hình và đặc điểm của các hình thức hôn nhân cư trú bên ngoài hiện nay; và sự phổ biến của mô hình cư trú bên nội trong hôn nhân nội hôn có thể thúc đẩy việc chấp nhận các hình thức cư trú bên ngoài. ■

**Nguyễn Hà Đông** (*dịch*)

### **Chú thích**

<sup>(1)</sup> Gần đây, tỷ số cân bằng giới tính khi sinh (SRB) ở Việt Nam tăng nhanh một cách bất thường. Năm 2000, tỷ số giới tính khi sinh ở mức bình thường và ước tính có khoảng 106.2 trẻ em trai được sinh ra trên 100 trẻ em gái nhưng theo Tổng điều tra dân số năm 2009, tỷ số này đã tăng lên 110.6 (UNFPA2011:5).

<sup>(2)</sup> Để tránh tình trạng lặp lại một cách đơn điệu, trong bài viết này tôi sử dụng

tiên tố “kiểu mẫu hệ” (matri) trong các từ như chế độ mẫu hệ, nền văn hóa mẫu hệ, phụ nữ kiểu mẫu hệ, lối sống theo kiểu mẫu hệ, vv thay cho ba đặc trưng cơ bản của truyền thống và tổ chức xã hội Lao-lum, gồm chế độ cư trú bên ngoài sau khi kết hôn, hệ thống thân tộc và dòng dõi theo kiểu mẫu hệ, và các mô hình thừa kế phổ biến theo chế độ mẫu hệ. Trọng tâm của bài viết này là hình thức hôn nhân cư trú bên ngoài như đã nhấn mạnh, là hoạt động đặc biệt quan trọng trong thực tiễn.

<sup>(3)</sup> Chế độ song hệ có nghĩa là họ và tài sản có thể được truyền từ cha cho con trai hoặc mẹ cho con gái.

<sup>(4)</sup> Nhóm này bao gồm người Lue và Phu Thai. Các nhóm khác trong nhóm Lao-Kadai như Tai Dam và Tai Deng, chủ yếu theo chế độ phụ hệ và cư trú bên nội.

<sup>(5)</sup> Chế độ mẫu hệ ở Lào không tập trung vào thị tộc và dòng họ như chế độ mẫu hệ ở Minangkabau ở phía Tây đảo Sumatra, Indonesia.

<sup>(6)</sup> Sanday tiếp tục sử dụng khái niệm “chế độ mẫu hệ” (matriarchy) vì tôn trọng cách dùng từ mang tính địa phương ở Minangkabau. Xem: Sanday, (2002: xi).

<sup>(7)</sup> Li, Feldman và những người khác thảo luận về các mô hình hôn nhân cư trú kiểu mẫu hệ và gợi ý 2 loại hình bao gồm: “loại phụ thuộc” (the “contingent type”) được tạo ra do các yếu tố về mặt nhân khẩu học nghĩa là trong gia đình không có con trai để thực hiện hình thức cư trú bên nội, và “loại thiết chế” (the “institutional type”) do các nhân tố kinh tế tạo ra. Xem: Li, Feldman & Li, (2003: 314-33).

<sup>(8)</sup> Các lý do tương tự giải thích mối quan hệ chặt chẽ giữa mẹ và con gái cũng được đề cập đến ở Campuchia trong bài tạp chí của Derks (1997: 155-64).

<sup>(9)</sup> Khái niệm của phương Tây về quyền sở hữu đất đai không phù hợp để sử dụng ở Lào vì Nhà nước vẫn là chủ sở hữu chính thức. Quyền sử dụng đất đai được trao cho người có tên trên giấy tờ sở hữu đất.

<sup>(10)</sup> Trong *Giới, Văn hóa và Quyền sử dụng đất ở nông thôn Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào (1998)*, tôi gọi quá trình này là “sự biến đổi văn hóa ở Lào” (“Lao-Lumisation” – Quá trình biến đổi văn hóa trong nhóm người sống ở vùng cao theo lối sống của nhóm người sống ở vùng đồng bằng ở Lào – ghi chú của người dịch). Tuy nhiên, khái niệm này hiện nay không còn chính xác vì từ năm 2000, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào có 49 dân tộc, chia làm 4 nhóm ngôn ngữ chính. Vì vậy, chúng tôi có thể gọi quá trình này là “sự mẫu hệ hóa ở Lào” (“Lao matri-

sation”)

<sup>(11)</sup> Dữ liệu trong phần này đã được xuất bản trước đây trong Tạp chí Nghiên cứu về Lào Schenk-Sandbergen 2012.

<sup>(12)</sup> Mức lương chỉ đạt khoảng 15.000 đến 25.000 kip/tháng (khoảng \$ 15 đến \$ 25) năm 1994/1995.

<sup>(13)</sup> Schenk-Sandbergen, (1998). Trong nghiên cứu về quyền sử dụng đất, chúng tôi đã thu thập dữ liệu về mô hình cư trú phổ biến nhất trong số 128 phụ nữ tham gia nghiên cứu. Trong số 128 phụ nữ có 43 người (34%) cho biết họ đã chuyển đến ở cùng gia đình chồng sau khi kết hôn, nhưng có tới 84 phụ nữ (66%) nói rằng người chồng đã chuyển đến ở cùng gia đình họ. 53-54.

<sup>(14)</sup> Xem Bossen, (2002: 229-236); Schenk-Sandbergen, (1996: 24).

### Tài liệu trích dẫn

Agarwal, Bina. 1994. *A Field of One's Own: Gender and Land Rights in South Asia*. Cambridge South Asian Studies 58. Cambridge: Cambridge University Press.

Bossen, Laurel. 2002. *Chinese Women and Rural Development: Sixty Years of Change in Lu Village, Yunnan*. Lanham, MD: Rowman and Littlefield Publishers.

Chadwick, R. J. 1991. “Matrilineal Inheritance and Migration in a Minangkabau Community.” *Indonesia* 51 (1991): 47-82.

Derks, Annuska. 1997. “Over Perfecte Vrouwen en willige Olifanten- Gender in Cambodja.” *Derde Wereld* 16, no. 2 (1997): 155-64.

Dube, Leela. 2001. *Anthropological Explorations in Gender, Intersecting Fields*. New Delhi: Sage Publications.

Eklund, Lisa. 2011. “‘Good citizens prefer daughters’: Gender, Rurality and the Care for Girls Campaign.” In *Women, Gender and Rural Development in China*, edited by Jacka Tamara and Sally Sargeson, 124-42. Northampton, MA: Edward Elgar Publishing, Inc., 2011.

Eklund, Lisa. 2011. *Rethinking Son Preference, Gender, Population Dynamics and Social Change in the People's Republic of China*. Lund Disertation in Sociology 96, 2011.

Evans, Grant. 1990. *Lao Peasants under Socialism*. New Haven: Yale

University Press.

- Frenier, Mariam Darce & Kimberly Mancini. 1996. *Vietnamese Women in a Confucian Setting: The Causes of the Initial Decline in the Status of East Asian Women*, in: Barry, Kathleen (ed), *Vietnam's women in transition*, Houndmills etc, Macmillan Press. 1996 pp 21-37.
- Guilmoto, Christophe.Z. 2012. *Sex selection, son preference and kinship structures in Viet Nam*. Working Papers du CEPED, Centre Population et Développement, Paris.
- Ireson, Carol J. 1996. *Field, Forest, and Family: Women's Work and Power in Rural Laos*. Boulder, CO: Westview Press.
- Ireson-Doolittle, Carol. 1999. "Gender and Changing Property Rights in Laos." In *Women's Rights to House and Land: China, Laos, Vietnam*, edited by Irene Tinker and Gale Summerfield, 145-52. Boulder, CO: Lynne Rienner Publishers.
- Ireson-Doolittle, Carol, and Geraldine Moreno-Black. 2004. *The Lao: Gender, Power, and Livelihood*. Westview Case Studies in Anthropology. Boulder, CO: Westview Press.
- Kelkar, Govind, Wang Yunxian, Sri R.Sugiarti, Hanneke Meyers. 1997. *Women in & Natural Resource Management, Highland Communities in Ratanakiri, Cambodia*, Gender Studies, Monograph 6, Gender and Development Studies Center. Bangkok: Asian Institute of Technology.
- Karim, W. J. 1995. *Male and Female in Developing Southeast Asia*. Oxford: Berg Publishers.
- Karim, Wazir Jahan. 1996. *Gender and Empowerment*, The Wertheim Lecture 1996, University of Amsterdam, Centre for Asian Studies Amsterdam, Amsterdam
- Lao Women's Union, GRID Center. 2000. *Marriage and Family in the Lao PDR: Data from the Pilot Survey on the Situation of Lao Women (Vientiane Municipality, Sayaboury, Xieng Khouang, Savannakhet)*. Vientiane: Lao Women's Union, GRID Center.
- Ledgerwood, Judy L. 1995. "Khmer Kinship: The Matriline/Matriarchy Myth." *Journal of Anthropological Research* 51: 247-262.
- Li, S., Marcus W. Feldman, and N. Li. 2003. "Acceptance of Two Types of

Uxorilocal Marriage in Contemporary Rural China: The Case of Lueyang.”  
*Journal of Family History* 28, no. 2 (2003): 314-33.

Neve, Geert de. 2005. “Weaving for IKEA in South India: Subcontracting, Labour Markets and Gender Relations in a Global Value Chain.” In *Globalizing India: Perspectives from Below*, edited by Jackie Assayag and John Fuller, 89-119. London: Anthem South Asian Studies.

Nguyễn Tuấn Anh, 2010. *Kinship as Social Capital. Economic, Social and Cultural Dimensions of Changing Kinship Relations in a Northern Vietnamese Village*. Ph.D. Amsterdam: VU University.

Sanday, Peggy Reeves. 1998. “Matriarchy as a Sociocultural Form: An Old Debate in a New Light.” Paper presented at the 16<sup>th</sup> Congress of the Indo-Pacific Prehistory Association, Melaka, Malaysia, July 1-7, <http://www.sas.upenn.edu/~psanday/matri.html>

———. 2002. *Women at the Center: Life in a Modern Matriarchy*. New York: Cornell University Press.

Schenk-Sandbergen, Loes, and Outhaki Choulamany-Khamphoui. 1995. *Women in Rice Fields and Offices: Irrigation in Laos: Gender Specific Case Studies in Four Villages*. Heiloo: Empowerment.

Schenk-Sandbergen, Loes. 1996. *Rural Women in the Red River Delta, water management and economic transformation, a study in three districts and nine communes*. Research Centre for Gender, Family and the Environment, Hanoi.

Schenk-Sandbergen, Loes. 1998. *Gender, Culture and Land Rights in Rural Lao PDR*. Gender Studies, Monograph 7, Gender and Development Program, School of Environmental Resources and Development. Bangkok: Asian Institute of Technology.

———. 2009. “Gender, Land Rights and Culture in Laos: A Study in Vientiane, Districts, Villages and Households.” In *Contemporary Lao Studies: Research on Development, Language and Culture, and Traditional Medicine*, edited by Carol J. Compton, John Ferdinand Hartmann, and Vinya Sysamouth. San Francisco: Center for Lao Studies, 3-41.

Schenk-Sandbergen, Loes. 2012. The Lao Matri-System: Empowerment and Globalisation. *Journal of Lao Studies*, Vol 3, Issue 1, Oct. 65-90.

Schneider, David M., and Kathleen Gough. 1961. *Matrilineal Kinship*. Berkeley:



University of California Press.

- Shoemaker, Bruce P., and Ian G. Baird. 2005. "Aiding or Abetting? Internal Resettlement and International Donors in the Lao PDR." Paper for the First International Conference on Lao Studies, Northern Illinois University, May 20-22.
- UNFPA. 2011. Son preference in Vietnam, Ancient desires, advancing technologies, qualitative research report to understand better the rapidly rising sex ratio at birth in Vietnam, September.
- UNFPA, 2010a. Sex Ratio at Birth in South East Asia with a Focus on Vietnam. An Annotated Bibliography Designed to Guide Further Policy Research. Hanoi.
- UNFPA, 2010b. Sex Ratio at Birth Imbalances in Vietnam: Evidence from the 2009 Census. Hanoi.
- Weiguo Zhang. 2008. "State, Gender and Uxorilocal Marriage in Contemporary Rural North China." *The China Journal* 60 (2008): 111-3.